

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUYỀN HÓA  
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 9 - 2024

“V/v Ly hôn, tranh  
chấp về nuôi con”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUYỀN HÓA, TỈNH QUẢNG BÌNH

**- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thái Thiên Lương và bà Hoàng Thị Thanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Cao Mỹ Giang, Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15/8/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1980;

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn V, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1988;

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn V, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 11/3/2024, bản tự khai ngày 23/5/2024, nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc D trình bày: Anh và chị M yêu nhau và đăng ký kết hôn tự nguyện tại UBND xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình vào ngày 06/01/2006. Sau kết hôn, anh và chị M chung sống tại nhà của bố mẹ anh ở xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 07 năm thì đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do chị M không chung thủy với anh, ngoại tình với người khác nhưng được anh khuyên ngăn tha thứ nên vợ chồng về chung sống cùng nhau. Tuy nhiên đến năm 2018, anh lại phát hiện chị M vẫn ngoại tình với người khác, nhưng vì thương các con nên anh tiếp tục khuyên ngăn nhưng chị M không thay đổi,

sửa chữa, làm tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, mâu thuẫn càng trầm trọng. Năm 2023, chị **M** tự ý bỏ nhà đi làm ăn tại tỉnh Lâm Đồng và vợ chồng ly thân nhau từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn chị **M**.

Về con chung: Anh và chị **M** có hai con chung tên là **Nguyễn Thị Phương N**, sinh ngày 30/01/2006 và **Nguyễn Tấn D1**, sinh ngày 28/01/2009, hiện đang sinh sống cùng anh. Sau ly hôn, con **Nguyễn Thị Phương N** đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với con **Nguyễn Tấn D1**, anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu chị **M** cấp dưỡng nuôi con vì anh có đủ điều kiện, khả năng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị **M** tự thỏa thuận phân chia, giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Bị đơn chị **M**: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi thông báo về việc thụ lý vụ án và giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị **M** không đến Tòa án để giải quyết và cũng không có văn bản nêu rõ lý do. Tuy nhiên, tại bản trình bày ý kiến đề ngày 08/5/2024 của chị **M** đã thể hiện: Về tranh chấp nuôi con, chị đồng ý để anh **D** nuôi dưỡng con **Nguyễn Tấn D1**, đối với con **Nguyễn Thị Phương N** đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị tự trao đổi, thỏa thuận với 02 con, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị đồng ý với yêu cầu của anh **D**, vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, theo hướng chia đôi tài sản chung của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình xác minh tại chính quyền địa phương **UBND xã C** thể hiện chị **M** đang cư trú, có mặt tại địa phương **thôn V, xã C** nhưng do tính chất công việc nên chị **M** thường xuyên đi và về. Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng chị **M** vẫn vắng mặt không lý do.

\* *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hoá phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn, chị **M** chưa chấp hành quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung tranh chấp: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu các đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập, xét thấy mâu thuẫn giữa anh **D1** và chị **M** do chị **M** không chung thủy với anh **D**, ngoại tình với người khác, sống ly thân nhau đã lâu do đó mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh **D**, xử cho anh **D** được ly hôn chị **M**. Về con chung: Có hai con chung là **Nguyễn Thị Phương N**, sinh ngày 30/01/2006. Đối với con **Nguyễn Thị Phương N** đã thành niên nên anh **D** không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn con **Nguyễn Tấn D1** chưa đủ 18 tuổi, hiện đang sinh sống cùng anh **D** do đó để đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống của con chung, phù hợp với nguyện vọng của con, căn cứ vào các Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử, xử giao con chung **Nguyễn Tấn D1** cho anh **D** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chị **M**

không phải cấp dưỡng nuôi con do anh **D** không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Anh **D** và chị **M** đều trình bày, anh và chị tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: anh **D** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn anh **Nguyễn Ngọc D** khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với chị **Nguyễn Thị M** là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chị **Nguyễn Thị M** có nơi cư trú tại **thôn V, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình** nên Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần đối với bị đơn chị **Nguyễn Thị M** đến Tòa án để giải quyết vụ án, nhưng chị **Nguyễn Thị M** đều vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc không rõ lý do. Tuy nhiên, tại bản trình bày ý kiến đề ngày 08/5/2024, chị **M** đã thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn, nuôi con của anh **D**. Điều này chứng tỏ, chị **M** biết việc anh **D** yêu cầu ly hôn đối với mình nhưng tỏ thái độ không hợp tác. Tại phiên tòa, bị đơn chị **M** đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Như vậy, bị đơn đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được pháp luật quy định. Nguyên đơn, anh **D** vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị, giải quyết xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ các Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn: Theo trình bày của nguyên đơn anh **Nguyễn Ngọc D** thì anh và chị **Nguyễn Thị M** đăng ký kết hôn tự nguyện tại **UBND xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình** vào ngày 06/01/2006, do đó hôn nhân giữa anh **D** và chị **M** là hợp pháp. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 07 năm thì đến năm 2013 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nhưng trầm trọng nhất vào năm 2018, nguyên nhân do chị **M** không chung thủy với anh **D**, có quan hệ ngoại tình với người khác, mặc dù anh **D** đã khuyên nhủ, can ngăn nhiều lần nhưng chị **M** vẫn chứng nào tật đó, không chịu thay đổi, sửa chữa bản thân. **Anh D2** và chị **M** sống ly thân nhau từ năm 2023 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng như sau: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác*”. Căn cứ vào quy định của pháp luật trên cơ sở đánh giá cuộc sống hôn nhân thực tế của anh **D** và chị **M**, Hội đồng xét xử thấy, mâu thuẫn giữa anh **D** và chị **M** đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thực hiện được quy định về tình nghĩa vợ chồng; bị

đơn chi **M** được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không lý do, thể hiện thái độ không hợp tác, bỏ mặc mục đích hôn nhân. Vì vậy, qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của anh **D**, xử cho anh **D** được ly hôn chi **M** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về nuôi con chung: Anh **D** và chị **M** có 02 con chung là **Nguyễn Thị Phương N**, sinh ngày 30/01/2006 và **Nguyễn Tấn D1**, sinh ngày 28/01/2009. Quá trình giải quyết vụ án, anh **D** có yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung **Nguyễn Tấn D1**, không yêu cầu chị **M** thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; đối với con **Nguyễn Thị Phương N** đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại bản trình bày ý kiến của mình, chị **M** nhất trí như ý kiến, yêu cầu của anh **D**.

Xét thấy, hiện tại con chung **Nguyễn Tấn D1** đang còn nhỏ, từ khi vợ chồng sống ly thân nhau cho đến nay đều do anh **D** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và có nguyện vọng được sinh sống cùng anh **D** nếu anh **D** và chị **M** ly hôn nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho anh **D** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung **Nguyễn Tấn D1** nhằm mục đích tạo sự ổn định trong sinh hoạt của con; chị **M** không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với điều kiện thực tế của nguyên đơn, bị đơn, nguyện vọng của con và phù hợp với các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Sau này, nếu điều kiện của các bên thay đổi, vì quyền lợi của con chung các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, bản trình bày ý kiến, nguyên đơn anh **D** và bị đơn chị **M** thống nhất trình bày tự thỏa thuận phân chia, giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn anh **D** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, các điểm a, b khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 235 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Xử cho anh **Nguyễn Ngọc D** được ly hôn chi **Nguyễn Thị M**.
2. Về nuôi con chung: Xử giao con chung **Nguyễn Tấn D1**, sinh ngày 28/01/2009 cho anh **Nguyễn Ngọc D** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chị **Nguyễn Thị M** không phải cấp dưỡng nuôi con vì anh **Nguyễn Ngọc D** có đủ điều kiện, khả năng nuôi con và không yêu cầu.

Chị **Nguyễn Thị M** có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Sau này, vì quyền lợi của con chung, chị **M** có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nguyễn Ngọc D và chị Nguyễn Thị M thống nhất trình bày tự thỏa thuận phân chia, giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình theo biên lai số 0000061 ngày 24/4/2024 (anh Nguyễn Ngọc D đã nộp đủ án phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc D và bị đơn chị Nguyễn Thị M đều vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử lại theo trình tự phúc thẩm./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tuyên Hóa;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS huyện Tuyên Hóa;
- UBND xã Cao Quảng (Nơi ĐKKH để ghi vào sổ Hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(đã ký)

**Nguyễn Văn Tuấn**

